

にほんごこうざ
OPIEF 日本語講座Japanese Classes
日语讲座
LỚP HỌC TIẾNG NHẬTこう し Teachers (volunteer)
講師 日语老师 (志愿者)
Giáo (tình nguyện viên)

OJC (Okayama Japanese Center)

ONN (Okayama Nihongokyoshi Network)

	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
	星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期天
	thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
	げつようび	かようび	すいようび	もくようび	きんようび	どようび	にちようび
10:00 - 11:40	—	OJC	OJC	ONN	OJC	—	—
15:10 - 16:50	—	—	—	—	—	OJC	—
18:30 - 20:10	—	ONN	OJC	—	—	—	—

くうせき ま もうしこ
<空席待ち申込み>

<Application for waiting list>

<申請等候名单>

<Áp dụng vào danh sách chờ>

にほんご <https://www.opief.or.jp/form/27470/>えいご <https://www.opief.or.jp/form/27470/?t=en>せき し
席があいたら知らせます。

We will inform you if a spot is available.

如果有空位，我们将通过电子邮件通知您。

Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn qua email nếu có chỗ ngồi.

レベル 入門～中級
<レベル>

<Level> Introductory - Intermediate

<日语水平> 初级～中級

<Trình độ> Nhập môn ~ Trung cấp

ていいん めい くらす
<定員> 25名 (2クラスまでえらべます)

<Capacity> 25 students (You can choose 2 classes)

<定員> 25人 (每人最多报2个讲座)

<Số người quy định> 25 học sinh (Cao nhất là 2 lớp học)

ばしよ おかやまこくさいこうりゅう センター ごかくしつ
<場所> 岡山国際交流センター 6F 語学室

<Place> Okayama International Center 6F Language Room

<地点> 岡山国际交流中心 6楼语言室

<Địa điểm> Trung tâm giao lưu quốc tế Okayama phòng ngôn ngữ tầng sáu

たいしょう おかやまけん す ひと
<対象> 岡山県に住民の人

<Applicants must be> Residents living in Okayama prefecture <招收対象> 岡山县内居住の人

<Đối tượng> Người đang sống trong huyện

たいしょうがい <Not applicable>
<対象外> <不适用>
<Không áp dụng>ねんかんじゅこう ひと
1年間受講できない人

Those who can not take the course for one year.

无法在一年中上课的人

Người không tham dự được khoá học trong 1 năm

にほんごがっこう かよ ひと
日本語学校に通っている人

Those who are attending some Japanese language school. 在日语学校学习的人

Người đang tham gia trường tiếng nhật

にほんごのうりよくしけん いじょう ごうかく ひと
日本語能力試験N2以上に合格した人

Those who have passed the Japanese Language Proficiency Test (JLPT) N2 or higher. 已取得日语能力考试N2以上的人。

Người có trình độ tiếng nhật JPLT N2 trở lên.

がいこくじんろうどうしや じっしゅうせい しょぞくだんたい きぎょう もうしこ
外国人労働者や実習生の所属団体・企業による申込み

Applications from management organizations or companies where accept foreign workers having technical training, specific skills or nursing care with resident status.

不接受监护团体或企业等为持有技能实习、特定技能、介护等在留资格的外国人劳动者或实习生进行申请。

Ngập đoàn, công ty tiếp nhận thực tập sinh, lao động nước ngoài có tư cách lưu trú là thực tập sinh kĩ năng, kĩ năng đặc định, hộ lý

お問い合わせ 月曜～土曜 9時～17時

いっばん ざいだん ほうじん おかやまけん こくさい こうりゅう きょうかい
一般財団法人 岡山県国際交流協会(OPIEF)企画情報課

〒700-0026 岡山市北区奉還町2-2-1 岡山国際交流センター

TEL: 086-256-2914

FAX: 086-256-2489

E-mail: info@opief.or.jpURL: <http://www.opief.or.jp>

にほんごこうざ れいわ ねんど ねんかんすけじゅーる

日本語講座 令和7年度 年間スケジュール

OPIEF Japanese Language Classes Annual schedule 2025

日语课程年度时间表 2025财年

Lịch học tiếng Nhật hàng năm tài chính 2025

☐ やすみ

☐ No Class

☐ 停课

☐ Ngày hủy lớp

2025 4 April						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

2025 5 May						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

2025 6 June						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30						

2025 7 July						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
	1	2	3	4	5	6
7	8	9	10	11	12	13
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31			

2025 8 August						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

2025 9 September						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30					

2025 10 October						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

2025 11 November						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16
17	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

2025 12 December						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

2026 1 January						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
			1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	

2026 2 February						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	

2026 3 March						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
星期一	星期二	星期三	星期四	星期五	星期六	星期日
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật
月	火	水	木	金	土	日
						1
2	3	4	5	6	7	8
9	10	11	12	13	14	15
16	17	18	19	20	21	22
23	24	25	26	27	28	29
30	31					